CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI
Tổ 6, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, TP. Hà Nội
Tel: 04,38833818 - Fax: 04.38832718

Mẫu số B01a - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2022 (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 - Phần Văn phòng công ty)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	T. minh	Số cuối quý (31/12/2022)	Số đầu năm (01/01/2022)
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**640,574,659,613**	**589,764,415,500**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	*5*	**10,623,899,940**	**93,211,144,569**
1. Tiền	111		10,623,899,940	53,211,144,569
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	40,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**116,300,000,000**	**1,300,000,000**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	*6*	116,300,000,000	1,300,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**447,279,191,535**	**387,431,101,897**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	*7*	223,976,744,855	163,537,482,233
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	*8*	6,955,483,232	5,106,028,059
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		185,391,445,167	148,016,153,736
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	*9*	33,933,938,738	72,805,454,198
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	*9*	12,472,354,736	14,128,722,673
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	*10*	(15,450,775,193)	(16,162,739,002)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**64,983,345,454**	**102,368,414,570**
1. Hàng tồn kho	141	*11*	67,589,797,398	105,258,140,675
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	*11*	(2,606,451,944)	(2,889,726,105)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1,388,222,684**	**5,453,754,464**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	*12*	1,312,961,134	2,313,961,034
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	2,795,537,480
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		75,261,550	344,255,950
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn	**200**		**224,548,991,914**	**234,886,258,451**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**28,229,124,967**	**33,151,004,383**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		28,229,124,967	33,151,004,383
II. Tài sản cố định	**220**		**34,909,761,264**	**41,075,820,198**
1. TSCĐ hữu hình	221	*13*	34,909,761,264	41,075,820,198
- Nguyên giá	222		*186,196,591,145*	*184,204,681,231*
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(151,286,829,881)*	*(143,128,861,033)*
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**753,970,916**	**195,050,000**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	*14*	753,970,916	195,050,000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**159,253,337,143**	**159,253,337,143**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	*6*	159,253,337,143	159,253,337,143
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1,402,797,624**	**1,211,046,727**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	*12*	1,402,797,624	1,211,046,727
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**865,123,651,527**	**824,650,673,951**

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI
Ký ngày: 18/1/2023 15:48:10

CHỈ TIÊU	Mã số	T. minh	Số cuối quý (31/12/2022)	Số đầu năm (01/01/2022)
A. Nợ phải trả	**300**		**367,037,672,765**	**332,970,793,616**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**365,369,654,292**	**327,706,922,459**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	*15*	53,082,941,753	44,098,108,122
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	*16*	5,391,037,888	15,239,384,778
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	*17*	1,709,865,636	882,640,328
4. Phải trả người lao động	314		12,144,199,372	8,544,184,636
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	*18*	5,480,882,620	11,446,045,041
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		350,000,000	875,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	*19*	1,815,744,409	733,854,950
10. Vay và nợ ngắn hạn	320	*20*	271,579,701,542	232,611,258,514
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1,965,932,462	1,984,156,127
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11,849,348,610	11,292,289,963
II. Nợ dài hạn	**330**		**1,668,018,473**	**5,263,871,157**
1. Vay và nợ dài hạn	338	*21*	-	2,408,871,003
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1,668,018,473	2,855,000,154
B. Vốn chủ sở hữu	**400**	*22*	**498,085,978,762**	**491,679,880,335**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**498,085,978,762**	**491,679,880,335**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		310,000,000,000	310,000,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		86,159,834,339	71,034,803,278
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		839,486,989	839,486,989
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		101,086,657,434	109,805,590,068
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		*101,086,657,434*	*109,805,590,068*
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**865,123,651,527**	**824,650,673,951**

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Kim Liên	Nguyễn Việt Hùng	Lã Quý Duẩn

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI
Tổ 6, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, TP. Hà Nội
Tel: 04.3 8833818 - Fax: 04.3 8832718

Mẫu số B 02-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ IV NĂM 2022 - PHẦN VĂN PHÒNG CÔNG TY

(Đơn vị tính :Đồng)

Chỉ tiêu	Mã số	T minh	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
					Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**24**	**246,608,810,646**	**214,703,282,026**	**692,352,095,117**	**614,295,004,743**
2. Các khoản giảm trừ	02		376,579,351	257,645,232	633,282,006	1,043,949,678
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		246,232,231,295	214,445,636,794	691,718,813,111	613,251,055,065
4. Giá vốn hàng bán	11	25	236,548,859,609	212,564,967,292	664,770,037,516	578,369,577,846
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**9,683,371,686**	**1,880,669,502**	**26,948,775,595**	**34,881,477,219**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	2,552,374,941	2,048,075,668	98,065,633,906	103,703,971,442
7. Chi phí tài chính	22	28	871,629,144	1,411,350,966	4,147,848,133	5,499,395,656
- Trong đó: Lãi vay phải trả	*23*		*782,079,190*	*1,278,472,293*	*4,005,492,307*	*5,118,243,036*
8. Chi phí bán hàng	24	29	3,058,285,972	2,870,905,996	12,512,922,814	11,064,083,930
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29	3,679,101,402	6,045,676,774	19,485,457,676	20,157,949,134
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	**30**		**4,626,730,109**	**(6,399,188,566)**	**88,868,180,878**	**101,864,019,941**
11. Thu nhập khác	31		25,319,208	75,344,414	1,633,087,477	121,594,064
12. Chi phí khác	32		713,697,784	42,121,734	857,833,903	42,267,991
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(688,378,576)	33,222,680	775,253,574	79,326,073
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**3,938,351,533**	**(6,365,965,886)**	**89,643,434,452**	**101,943,346,014**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	3,708,731,593	1,203,011,847	3,874,979,151	5,282,640,328
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**229,619,940**	**(7,568,977,733)**	**85,768,455,301**	**96,660,705,686**

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Kim Liên	Nguyễn Việt Hùng	Lã Quý Duẩn

M.S.D.N:0100108391-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI
H. ĐÔNG ANH - T.P HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI
Tổ 6, TT Đông Anh, Huyện Đông Anh, Hà Nội

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ IV NĂM 2022 - VĂN PHÒNG CÔNG TY
(Theo phương pháp gián tiếp)

(Đơn vị tính: Đồng)

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế đầu năm đến cuối quý IV	
		Năm 2022	Năm 2021
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**89,643,434,452**	**101,943,346,014**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	8,157,968,848	7,753,231,106
- Các khoản dự phòng	03	(977,014,305)	214,216,917
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(269,899,442)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(98,065,633,906)	(103,688,118,615)
- Chi phí lãi vay	06	4,005,492,307	5,118,243,036
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	**2,764,247,396**	**11,071,019,016**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(106,980,039,156)	(4,010,710,569)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	37,668,343,277	(39,776,034,650)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(799,035,633)	(29,103,474,587)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	809,249,003	(685,633,079)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4,056,482,799)	(5,082,820,038)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4,348,887,886)	(9,923,432,109)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10,427,500,360)	(5,497,315,240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(85,370,106,158)**	**(83,008,401,256)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2,550,830,830)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(200,000,000,000)	(61,764,241,278)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	165,000,000,000	143,800,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	87,474,120,334	100,213,198,796
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**49,923,289,504**	**182,248,957,518**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	555,840,183,803	552,371,781,195
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(519,280,611,778)	(583,655,158,868)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(83,700,000,000)	(83,700,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(47,140,427,975)**	**(114,983,377,673)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(82,587,244,629)**	**(15,742,821,411)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**93,211,144,569**	**108,731,229,057**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		**222,736,923**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**10,623,899,940**	**93,211,144,569**

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2023

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Thị Kim Liên	Nguyễn Việt Hùng	Lã Quý Duẩn

M.S.D.N: 0100106... CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI H. ĐÔNG ANH - T.P HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B 09a-DN**

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO KỲ HOẠT ĐỘNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B 09a-DN**

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Đông Anh, được cổ phần hóa theo Quyết định số 1038/QĐ-BXD ngày 16 tháng 10 năm 2013 và Quyết định số 1058/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Xây dựng. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100106391 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 4 năm 2014, thay đổi lần thứ chín (9) ngày 10 tháng 8 năm 2020.

Tổng số nhân viên của Văn phòng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 680 người

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Đúc sắt, thép; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế, và chứng khoán); Kinh doanh bất động sản; Nấu và tôi luyện thép, các sản phẩm đúc; Xuất nhập khẩu hóa chất công nghiệp tinh khiết và hóa chất thí nghiệm (trừ hóa chất Nhà nước cấm); Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, sản phẩm đúc, cơ khí và luyện kim; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Sản xuất các sản phẩm nhôm hợp kim định hình; Thiết kế và thi công các cấu kiện và sản phẩm nhôm; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Triển khai các dịch vụ thông tin khoa học công nghệ; Thiết kế và chế tạo các sản phẩm: phụ tùng máy xây dựng thiết bị trong ngành xây dựng; Thiết kế máy xây dựng; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký); Chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực và chứng nhận phù hợp chất lượng công trình xây dựng; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật; Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Chế tạo, lắp ráp máy xây dựng; sản xuất, lắp ráp các thiết bị chịu áp lực; Chế tạo, lắp ráp giàn khung không gian; Sản xuất phụ tùng, phụ kiện, thiết bị máy cho ngành xây dựng; Kinh doanh xăng, dầu mỡ các loại; Đại lý, môi giới, đấu giá; Đại lý xăng, dầu mỡ các loại; Đại lý các sản phẩm đúc, luyện kim, cơ khí, phụ tùng, thiết bị và vật liệu bôi trơn theo nhu cầu thị trường; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất, gia công, lắp đặt các thiết bị và kết cấu kim loại; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Sửa chữa, đại tu ô tô, máy kéo.

Hoạt động chính của Công ty là: Nấu và tôi luyện thép các sản phẩm đúc; sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình; Thiết kế, chế tạo, lắp ráp giàn khung không gian (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Kinh doanh, đại lý xăng, dầu mỡ các loại; Sản xuất gia công, lắp đặt các thiết bị và kết cấu kim loại.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số công trình chế tạo, lắp ráp giàn không gian có thời gian trên 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B 09a-DN**

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 Nhà máy, 01 Trung tâm nghiên cứu và 01 Công ty liên doanh, thông tin khái quát về các đơn vị phụ thuộc và Công ty liên doanh như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu và lợi ích
Công ty liên doanh		
- Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	Cho thuê khu công nghiệp	42%
Đơn vị trực thuộc		
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI - Nhà máy Nhôm Đông Anh	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình	
- Trung tâm Nghiên cứu Phát triển và Cơ khí Xây dựng	Nghiên cứu phát triển	

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Văn phòng Công ty lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo "**phương pháp gián tiếp**"

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty chưa bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi - Nhà máy Nhôm Đông Anh.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Văn phòng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Văn phòng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chínhgiữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.Tài sản tài chính của Văn phòng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.Công nợ tài chính của Văn phòng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản dự phòng phải trả ngắn hạn và các khoản vay và nợ thuê tài chính.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Văn phòng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên doanh theo giá gốc. Văn phòng Công ty ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Văn phòng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư.Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Văn phòng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Văn phòng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 Số năm (*)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	06- 10
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị văn phòng	01 - 05
Tài sản khác	02 - 08

(*) Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cấp có thẩm quyền. Nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và thời gian sử dụng còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

- **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Văn phòng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Văn phòng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

- **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước chủ yếubao gồm lợi thế kinh doanh,giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm xe ô tô. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Văn phòng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Văn phòng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Đối với sản phẩm đúc, Văn phòng Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thu thực hiện trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể.

Đối với sản phẩm công trình giàn không gian, Văn phòng Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thu đã thực hiện của các công trình đã hoàn thành bàn giao và quyết toán xong trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể và từ 1% đến 4% doanh thu cho một số công trình có tính chất đặc thù. Ngoài ra, các công trình có dự toán chi tiết, trích dự phòng bảo hành theo dự toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng tỷ lệ dự phòng bảo hành nêu trên đã xây dựng trên cơ sở ước tính hợp lý, phù hợp với nghĩa vụ bảo hành phát sinh thực tế tại Văn phòng Công ty và theo các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Văn phòng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Văn phòng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Văn phòng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu chế tạo, lắp ráp giàn không gian và kết cấu thép của Văn phòng Công ty được ghi nhậntheo nguyên tắc: khi kết quả thực hiện hợp đồng chế tạo, lắp ráp giàn không gian và kết cấu thép có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ. Khi kết quả thực hiện không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Văn phòng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Văn phòng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Văn phòng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Văn phòng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	424,457,000	535,435,000
Tiền gửi ngân hàng	10,199,442,940	52,675,709,569
Các khoản tương đương tiền		40,000,000,000
Tổng	**10,623,899,940**	**93,211,144,569**

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN & DÀI HẠN

a - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	116,300,000,000		1,300,000,000	

b- Các khoản đầu tư dài hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh	**159,253,337,143**	-	**159,253,337,143**	-
Công ty TNHH KCN Thăng Long	159,253,337,143	-	159,253,337,143	-

	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
Công ty TNHH KCN Thăng Long	Có lãi	Có lãi

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty TNHH Một thành viên xi măng Vicem Hoàng Thạch	9,944,205,388	4,580,235,624
Công ty TNHH Một thành viên 27	7,114,492,930	7,381,343,805
Công ty cổ phần An Gia Tiến	31,560,883,921	11,064,462,861
Công ty TNHH kỹ thuật công nghiệp Công Tiến	3,137,683,366	6,275,366,733
Ban quản lý dự án 1 tỉnh Sóc Trăng	7,554,648,000	5,450,590,000
Tập đoàn VINGROUP - Công ty CP	8,406,991,342	1,026,861,327
Chi nhánh tại Hưng Yên-công ty cổ phần vinhomes	19,214,454,072	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	137,043,385,836	127,758,621,883
Tổng	**223,976,744,855**	**163,537,482,233**

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty TNHH SX cầu trục và kết cấu công nghiệp VNC	385,468,545	385,468,545
Công ty CP cơ khí xây lắp và TM Hải Thanh	278,455,080	39,461,886
Công ty cổ phần xây lắp Việt Nam	2,533,222,822	2,533,222,822
Công ty TNHH Chang Xin (Việt Nam)	3,413,966,785	-
Trung tâm phát triển công nghệ quản lý và kiểm định xây dựng	240,000,000	240,000,000
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	104,370,000	1,907,874,806
Tổng cộng	**6,955,483,232**	**5,106,028,059**

9. PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a -Phải thu về cho vay ngắn hạn	**33,933,938,738**	**72,805,454,198**
Cho Tổng công ty Licogi - CTCP vay	33,933,938,738	72,805,454,198
b- Phải thu ngắn hạn khác	**12,472,354,736**	**14,128,722,673**
Phải thu về ký quỹ, ký cược	43,414,603	1,755,246,389
Phải thu về tạm ứng	2,029,062,100	2,887,184,035
Các khoản phải thu khác	10,399,878,033	9,486,292,249
Tổng	**46,406,293,474**	**86,934,176,871**

10. NỢ XẤU

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	**48,837,213,026**	**33,386,440,833**		**19,538,049,396**	**3,375,310,394**	
Công ty Cổ phần Cosevco 9	3,346,494,000		>3 năm	3,346,494,000		>3 năm
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ngô Quyền	3,286,000,000		>3 năm	3,286,000,000		>3 năm
Công ty Cổ phần xây lắp Việt Nam	2,533,222,822		>3 năm	2,533,222,822		>3 năm
Tập đoàn điện lực Việt Nam	5,483,765,664	2,741,882,831	< 2 năm	5,483,765,664	2,741,882,831	
Các đối tượng khác	34,187,730,540	30,644,558,002	> 6 tháng	4,888,566,910	633,427,563	> 6 tháng
Tổng Cộng	**48,837,213,026**	**33,386,440,833**	-	**19,538,049,396**	**3,375,310,394**	-

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	3,011,562,766		1,007,476,920	
Nguyên liệu, vật liệu	28,570,901,900	(1,438,447,301)	29,596,059,281	(1,494,369,212)
Công cụ, dụng cụ	1,004,012,675		1,237,609,128	
Chi phí SX KD dở dang	19,880,083,385	(986,284,643)	34,961,126,967	(1,213,636,893)
Thành phẩm	13,753,295,959	(181,720,000)	12,185,202,110	(181,720,000)
Hàng hóa	-		23,786,623,597	
Hàng gửi bán	1,369,940,713	-	2,484,042,672	-
Tổng	**67,589,797,398**	**(2,606,451,944)**	**105,258,140,675**	**(2,889,726,105)**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN & DÀI HẠN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	**1,312,961,134**	**2,313,961,034**
Công cụ dụng cụ phân bổ	298,729,184	685,940,905
Chi phí sửa chữa TSCĐ	464,338,284	1,147,247,650
Chi phí Bảo hiểm các loại	506,060,337	461,772,481
Chi phí khác	43,833,329	18,999,998
Dài hạn	**1,402,797,624**	**1,211,046,727**
Công cụ dụng cụ phân bổ	71,662,999	230,841,663
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1,313,735,595	952,157,702
Chi phí khác	17,399,030	28,047,362

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2022	**43,497,070,311**	**124,726,876,027**	**13,910,751,763**	**928,446,182**	**1,141,536,948**	**184,204,681,231**
Tăng trong Kỳ	-	**1,544,937,414**	-	**446,972,500**	-	**1,991,909,914**
Mua trong kỳ		1,544,937,414		446,972,500		1,991,909,914
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-					-
Số dư tại 31/12/2022	**43,497,070,311**	**126,271,813,441**	**13,910,751,763**	**1,375,418,682**	**1,141,536,948**	**186,196,591,145**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2022	**32,247,770,560**	**97,404,560,855**	**11,553,448,279**	**832,013,141**	**1,091,068,198**	**143,128,861,033**
Tăng trong kỳ	**1,245,016,404**	**5,901,224,976**	**880,156,889**	**95,945,579**	**35,625,000**	**8,157,968,848**
Khấu hao trong kỳ	1,245,016,404	5,901,224,976	880,156,889	95,945,579	35,625,000	8,157,968,848
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-					-
Số dư tại 31/12/2022	**33,492,786,964**	**103,305,785,831**	**12,433,605,168**	**927,958,720**	**1,126,693,198**	**151,286,829,881**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2022	**11,249,299,751**	**27,322,315,172**	**2,357,303,484**	**96,433,041**	**50,468,750**	**41,075,820,198**
Số dư tại 12/12/2022	**10,004,283,347**	**22,966,027,610**	**1,477,146,595**	**447,459,962**	**14,843,750**	**34,909,761,264**

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 20,482,859,896 *(đồng)*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 101,051,492,650 *(đồng)*

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Sửa chữa lò tôi điện trở H90-PX Nhiệt Luyện	-	195,050,000
Sửa chữa nâng cấp dây chuyền Disa	753,970,916	-
Tổng cộng	**753,970,916**	**195,050,000**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH TM và DV Tổng hợp Việt Thành	175,824,000	175,824,000	2,141,634,000	2,141,634,000
Công ty TNHH Thắng Lợi	3,764,283,710	3,764,283,710	3,670,374,400	3,670,374,400
Công ty TNHH phát triển TM và DV tổng hợp Thành Đạt	8,782,928,000	8,782,928,000	7,264,175,600	7,264,175,600
Công ty cổ phần An Gia Tiến	5,449,504,907	5,449,504,907	5,449,504,907	5,449,504,907
Công ty cổ phần thiết bị kỹ thuật TC	3,608,101,515	3,608,101,515		
Các đối tượng phải trả khác	31,302,299,621	31,302,299,621	25,572,419,215	25,572,419,215
Tổng cộng	**53,082,941,753**	**53,082,941,753**	**44,098,108,122**	**44,098,108,122**

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty TNHH Xuân Cầu	419,037,480	419,037,480
Công ty TNHH BIOMASS FUEL Việt Nam	121,500,000	
Ban quản lý dự án ĐTXD khu văn hóa - Thể thao tỉnh Lâm Đồng		246,841,720
Công ty cổ phần Vinhomes	3,018,132,867	-
Công ty cổ phần Đông Đô Thái Bình	370,000,000	
Các đối tượng khác	1,462,367,541	14,573,505,578
Tổng cộng	**5,391,037,888**	**15,239,384,778**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế và các khoản phải nộp	**344,255,950**	**882,640,328**	**19,753,982,898**	**18,657,763,190**	**75,261,550**	**1,709,865,636**
Thuế GTGT hàng bán nội địa		-	3,317,543,787	2,016,409,744	-	1,301,134,043
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-	7,694,039,514	7,694,039,514	-	-
Thuế xuất nhập khẩu		-	762,304,417	762,304,417	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		882,640,328	3,874,979,151	4,348,887,886	-	408,731,593
Tiền thuê đất		-	2,413,980,003	2,413,980,003	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	344,255,950	-	1,602,666,700	1,333,672,300	75,261,550	-
Thuế môn bài, thuế khác		-	4,000,000	4,000,000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			84,469,326	84,469,326	-	-

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Trích trước tiền ăn ca, bồi dưỡng độc hại	226,465,000	284,250,000
Trích trước lãi vay	102,777,130	153,767,616
Trích trước điện tiêu thụ	912,908,981	1,701,837,179
Trích trước CP các công trình GKG	4,117,406,871	8,202,415,532
Chi phí phải trả khác	121,324,638	1,103,774,714
	5,480,882,620	**11,446,045,041**

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Kinh phí công đoàn	434,763,000	217,096,000
Bảo hiểm xã hội, y tế, BHTN	1,185,315,859	-
Phải trả, phải nộp khác	195,665,550	516,758,950
Tổng cộng	**1,815,744,409**	**733,854,950**

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chỉ tiêu						
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Anh	49,566,468,515	49,566,468,515	21,280,048,325	70,846,516,840	-	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt nam -CN Đông Anh Hà Nội	68,364,453,289	68,364,453,289	127,762,065,311	127,587,250,640	68,539,267,960	68,539,267,960
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương	32,278,695,607	32,278,695,607	180,844,710,131	133,907,310,119	79,216,095,619	79,216,095,619
- Ngân hàngTMCP Quân đội - CN Đông Anh	-	-	21,551,471,807	21,551,471,807	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC	76,078,502,226	76,078,502,226	204,401,888,229	159,064,923,495	121,415,466,960	121,415,466,960
- Ngân hàng Techcombank - CN Hà Nội	1,751,481,527	1,751,481,527	-	1,751,481,527	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	4,571,657,350	4,571,657,350	2,408,871,003	4,571,657,350	2,408,871,003	2,408,871,003
Tổng	**232,611,258,514**	**232,611,258,514**	**558,249,054,806**	**519,280,611,778**	**271,579,701,542**	**271,579,701,542**

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chỉ tiêu	01/01/2022		Phát sinh trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	6,980,528,353	6,980,528,353	2,408,871,003	6,980,528,353	2,408,871,003	2,408,871,003
Cộng	**6,980,528,353**	**6,980,528,353**	**2,408,871,003**	**6,980,528,353**	**2,408,871,003**	**2,408,871,003**
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	*(4,571,657,350)*	(4,571,657,350)	(2,408,871,003)	*(4,571,657,350)*	*(2,408,871,003)*	(2,408,871,003)
Số phải trả sau 12 tháng	***2,408,871,003***	***2,408,871,003***	-	***2,408,871,003***	-	-

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2021	**310,000,000,000**	**62,548,865,714**	**839,486,989**	**107,254,196,520**	**480,642,549,223**
Lợi nhuận trong năm	-		-	96,660,705,686	**96,660,705,686**
Phân phối lợi nhuận	-	8,485,937,564		(107,254,196,520)	**(98,768,258,956)**
Lợi nhuận của nhà máy nhôm	-	-	-	13,144,884,382	**13,144,884,382**
Số dư tại 31/12/2021	**310,000,000,000**	**71,034,803,278**	**839,486,989**	**109,805,590,068**	**491,679,880,335**
Số dư tại 01/01/2022	**310,000,000,000**	**71,034,803,278**	**839,486,989**	**109,805,590,068**	**491,679,880,335**
Lợi nhuận trong kỳ	-			85,768,455,301	**85,768,455,301**
Lợi nhuận của nhà máy nhôm				15,318,202,133	**15,318,202,133**
Chi trả cổ tức	-	-		(83,700,000,000)	**(83,700,000,000)**
Phân phối lợi nhuận		15,125,031,061		(26,105,590,068)	**(10,980,559,007)**
Số dư tại 31/12/2022	**310,000,000,000**	**86,159,834,339**	**839,486,989**	**101,086,657,434**	**498,085,978,762**

Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**31,000,000**	**31,000,000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**31,000,000**	**31,000,000**
Cổ phiếu phổ thông	31,000,000	31,000,000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**31,000,000**	**31,000,000**
Cổ phiếu phổ thông	31,000,000	31,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/ cổ phiếu)	10,000	10,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/Cổ phiếu

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ chín (9) ngày 10 tháng 8 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 310.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Cổ đông	Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9		Vốn đã góp 31/12/2022	Vốn đã góp 01/01/2022
	VNĐ	%	VNĐ	VNĐ
Tổng công ty Licogi - CTCP	276,097,000,000	89.06%	276,097,000,000	276,097,000,000
Cổ đông khác	33,903,000,000	10.94%	33,903,000,000	33,903,000,000
Tổng cộng	**310,000,000,000**	**100%**	**310,000,000,000**	**310,000,000,000**

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Văn phòng Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm hợp kim đúc, sản phẩm giàn không gian, kết cấu thép phục vụ lắp dựng các công trình lớn. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động quý IV năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh các sản phẩm hợp kim đúc, sản phẩm giàn không gian, kết cấu thép phục vụ lắp dựng các công trình lớn.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Văn phòng Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 1/1/2022 đến ngày 31/12/2022 VND	Từ ngày 1/1/2021 đến ngày 31/12/2021 VND
Doanh thu bán sản phẩm và hàng hóa và cung cấp dịch vụ	692,352,095,117	614,295,004,743
Tổng	**692,352,095,117**	**614,295,004,743**

Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ ngày 1/1/2022 đến ngày 31/12/2022 VND	Từ ngày 1/1/2021 đến ngày 31/12/2021 VND
Chiết khấu thương mại	20,265,455	
Giảm giá hàng bán	613,016,551	1,003,314,844
Hàng bán bị trả lại	-	40,634,834
Cộng	**633,282,006**	**1,043,949,678**
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**691,718,813,111**	**613,251,055,065**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 1/1/2022 đến ngày 31/12/2022 VND	Từ ngày 1/1/2021 đến ngày 31/12/2021 VND
Giá vốn bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	664,770,037,516	578,369,577,846
Tổng	**664,770,037,516**	**578,369,577,846**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	161,052,844,092	134,970,959,269
Chi phí nhân công	50,235,902,389	53,300,829,569
Chi phí khấu hao TSCĐ	8,157,968,848	8,383,916,514
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43,612,359,009	41,573,631,902
Chi phí bằng tiền khác	10,282,961,253	9,453,687,113
Dự phòng bảo hành sản phẩm	25,891,940	200,201,594
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(711,963,809)	178,017,661
Tổng	**272,655,963,722**	**248,061,243,622**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 1/1/2022 đến ngày 31/12/2022 VND	Từ ngày 1/1/2021 đến ngày 31/12/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10,163,219,886	12,476,160,855
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	232,444,017	15,852,827
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	195,849,669	-
Lợi nhuận từ liên doanh	87,474,120,334	91,211,957,760
Tổng	**98,065,633,906**	**103,703,971,442**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 1/1/2022 đến ngày 31/12/2022 VND	Từ ngày 1/1/2021 đến ngày 31/12/2021 VND
Chi phí lãi vay	4,005,495,460	5,118,243,036
Chi phí thanh toán ngay	-	9,082,640
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	52,802,719	102,170,538
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	89,549,954	269,899,442
Tổng	**4,147,848,133**	**5,499,395,656**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 1/1/2022 đến ngày 31/12/2022 VND	Từ ngày 1/1/2021 đến ngày 31/12/2021 VND
Chi phí bán hàng	**12,512,922,814**	**11,064,083,930**
Chi phí nhân viên bán hàng	3,854,093,561	4,051,135,030
Chi phí NVL, Bao bì, khác	628,187,654	518,448,183
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,085,325,664	3,614,859,892
Chi phí bảo hành	25,891,940	(225,469,366)
Chi phí bằng tiền khác	2,919,423,995	3,105,110,191
Chi phí quản lý	**19,485,457,676**	**20,157,949,134**
Chi phí nhân viên quản lý	13,599,708,675	1,720,189,557
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng VP	1,838,172,439	13,681,619,084
Chi phí khấu hao TSCĐ	547,282,457	610,182,583
Thuế phí và lệ phí	1,293,298,224	1,177,490,275
Chi phí/hoàn nhập dự phòng	(711,963,809)	178,017,661
Chi phí dịch vụ mua ngoài	341,268,162	485,534,064
Chi phí bằng tiền khác	2,577,691,528	2,304,915,910
Tổng	**31,998,380,490**	**31,222,033,064**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 1/1/2022 đến ngày 31/12/2022	Từ ngày 1/1/2021 đến ngày 31/12/2021
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**104,961,636,585**	**115,088,230,396**
Lợi nhuận trước thuế VP Cty	89,643,434,452	101,943,346,014
Lợi nhuận trước thuế chi nhánh NM nhôm	15,318,202,133	13,144,884,382
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Các khoản được trừ	**89,223,538,758**	**91,394,476,748**
Thu nhập được chia từ lợi nhuận liên doanh	87,474,120,334	91,211,957,760
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu	339,931,862	-
Hoàn nhập công trình Đà Lạt, Centara Hạ Long	1,213,636,893	
Ghi nhận bổ sung CP công trình GKG mái che thông tầng khi quyết toán năm 2021	-	182,518,988
Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	195,849,669	-
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	**2,805,560,137**	**2,719,447,992**
- Thù lao HĐQT, ban kiểm soát không chuyên trách	559,131,000	399,016,000
- Chi phí khấu hao xe Otô có nguyên giá vượt 1,6 tỷ	130,863,597	130,863,616
- Chi phí mua BH Nhân thọ cho NLĐ	456,875,000	339,375,000
- Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho ngắn hạn	986,284,643	1,213,636,893
- Chi phí trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	474,287,746	563,863,295
- Chi phí phạt	108,568,197	4,490,966
- Lỗ do đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	89,549,954	68,202,222
Thu nhập chịu thuế TNDN	**18,543,657,964**	**26,413,201,640**
Thuế suất thuế TNDN hiện hành (20%)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm	**3,708,731,593**	**5,282,640,328**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	882,640,328	5,523,432,109
Số thuế TNDN phải nộp trong năm theo QĐ số 38162 ngày 04/8/2022	166,247,558	
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	4,348,887,886	9,923,432,109
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**408,731,593**	**882,640,328**

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Licogi - CTCP	Chủ sở hữu
Công ty cổ phần kỹ thuật nền móng và xây dựng 20	Cùng chủ sở hữu
Công ty CP đầu tư xây lắp & VLXD Đông Anh	Cùng chủ sở hữu
Công ty TNHN Xuân Cầu	Cùng Chủ tịch
Công ty cổ phần đầu tư Xuân Cầu	Cùng Chủ tịch
Công ty TNHH khu Công nghiệp Thăng Long	Công ty Liên doanh
CN Công ty CP Cơ Khí Đông Anh LICOGI-Nhà máy Nhôm Đông Anh	Chi nhánh Công ty

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Trong kỳ, Văn phòng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 1/1/2022 đến 31/12/2022	Từ ngày 1/1/2021 đến 31/12/2021
Bán hàng	**111,487,486,246**	**248,321,290,094**
Công ty cổ phần đầu tư Xuân Cầu	-	435,641,544
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	1,938,844,440	1,805,602,500
CN Công ty CP Cơ Khí Đông Anh LICOGI- Nhà máy Nhôm Đông Anh	109,548,641,806	246,080,046,050
Lãi cho vay	**4,957,435,882**	**8,747,286,097**
Tổng công ty Licogi-CTCP	4,957,435,882	8,747,286,097
Mua hàng	**217,430,434,840**	**80,312,756,899**
CN Công ty CP Cơ Khí Đông Anh LICOGI- Nhà máy Nhôm Đông Anh	216,464,770,075	80,138,042,949
Công ty CP đầu tư xây lắp & VLXD Đông Anh	965,664,765	174,713,950
Lợi nhuận từ liên doanh	**87,474,120,334**	**91,211,957,760**
Công ty TNHH Khu Công nghiệp Thăng Long	87,474,120,334	91,211,957,760

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
Các khoản phải thu ngắn hạn	**-**	**616,696,966**
CN Công ty CP Cơ Khí Đông Anh LICOGI-Nhà máy Nhôm Đông Anh	-	281,252,977
Công ty cổ phần đầu tư Xuân Cầu	-	335,443,989
Phải thu khác	**1,848,793,135**	**2,772,575,716**
Công ty cổ phần kỹ thuật nền móng và xây dựng 20	533,808,000	533,808,000
Tổng công ty Licogi - CTCP	1,314,985,135	2,238,767,716
Phải thu về cho vay ngắn hạn	**33,933,938,738**	**72,805,454,198**
Tổng công ty Licogi - CTCP	33,933,938,738	72,805,454,198
Các khoản phải trả	**639,501,966**	**290,287,670**
Công ty cổ phần kỹ thuật nền móng và xây dựng 20	285,287,670	285,287,670
Công ty CP đầu tư xây lắp & VLXD Đông Anh	354,214,296	5,000,000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**419,037,480**	**419,037,480**
Công ty TNHH Xuân Cầu	419,037,480	419,037,480
Phải thu nội bộ ngắn hạn	**185,391,445,167**	**148,016,153,736**
CN Công ty CP Cơ Khí Đông Anh LICOGI-Nhà máy Nhôm Đông Anh	185,391,445,167	148,016,153,736
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	**28,229,124,967**	**33,151,004,383**
CN Công ty CP Cơ Khí Đông Anh LICOGI-Nhà máy Nhôm Đông Anh	28,229,124,967	33,151,004,383

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Văn phòng Công ty.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động quý IV năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Văn phòng Công ty.

Ngày 18 tháng 01 năm 2023

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Thị Kim Liên	Nguyễn Việt Hùng	Lã Quý Duẩn